

Số: 79 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 15 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 3011/CV-CHINLI đến ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Nhựa Chinli về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nhựa Chinli, địa chỉ trụ sở chính tại lô H7, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất tấm xốp EVA với quy mô 620.000 tấm/năm; tấm lót đế với quy mô 9.000.000 đôi/năm; dép đi trong nhà với quy mô 300.000 đôi/năm và nệm lát sàn màu với quy mô 20.000 bộ/năm”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất tấm xốp EVA với quy mô 620.000 tấm/năm; tấm lót đế với quy mô 9.000.000 đôi/năm; dép đi trong nhà với quy mô 300.000 đôi/năm và nệm lát sàn màu với quy mô 20.000 bộ/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô H7, F1, F2, F3, F4, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 1996, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 06 năm 2023 (mã số dự án: 8770580584).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 6 năm 2023 (mã số doanh nghiệp: 3700230124).

1.5. Mã số thuế: 3700230124.

1.6. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm từ plastic, sản xuất các cấu kiện kim loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Được thực hiện tại Lô H7, F1, F2, F3, F4, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

- Tổng diện tích: 18.246,7 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Diện tích các công trình chính	9.045	49,57
1	Nhà văn phòng	333	1,82
2	Nhà xưởng A (Xưởng sản xuất)	972	5,33
3	Nhà xưởng B (Xưởng sản xuất)	972	5,33
4	Nhà xưởng C (Kho nguyên liệu, kho hóa chất)	972	5,33
5	Nhà xưởng D (Xưởng sản xuất)	972	5,33
6	Nhà xưởng E (Xưởng sản xuất)	972	5,33
7	Nhà xưởng F (Xưởng sản xuất)	972	5,33
8	Nhà xưởng IP (lô F1 - Kho nguyên liệu, kho bán thành phẩm)	2.880	15,78
II	Diện tích các công trình phụ trợ	957,2	5,25
1	Nhà vệ sinh	51	0,28
2	Phòng bảo vệ + y tế + công vụ	50	0,27

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
3	Nhà lò gia nhiệt 1, 2	118,8	0,65
4	Nhà xe	286	1,57
5	Phòng máy phát điện	59,4	59,4
6	Văn phòng chuyên gia H7	234	1,28
7	Nhà bảo vệ văn phòng chuyên gia + Phòng máy chủ	48	0,26
8	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải	56	0,31
9	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	54	0,30
III	Sân bãi, đường đi	4.594,5	25,18
IV	Cây xanh	3.650	20
Tổng		18.246,7	100

- Quy mô công suất sản xuất của dự án:

- + Sản xuất tấm xốp EVA với quy mô 620.000 tấm/năm;
- + Sản xuất tấm lót đế với quy mô 9.000.000 đôi/năm;
- + Sản xuất dép đi trong nhà với quy mô 300.000 đôi/năm;
- + Sản xuất nệm lát sàn màu với quy mô 20.000 bộ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất tấm xốp EVA: Nguyên liệu → Trộn → Cán thành tấm → Cân định lượng → Hấp dùn → Phơi tự nhiên → Cắt biên lớp vỏ ngoài → Cắt thành tấm mỏng → Chà nhám → Kiểm tra → Lưu kho (*) → Nối tấm → Quấn cuộn → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất tấm lót đế: (*) → Dập đế → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất dép đi trong nhà: (*) → Lăn hoa văn → Dập đế dép → Đục lỗ → Gắn quai dép → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất nệm lát sàn màu: (*) → Nối tấm → Lăn hoa văn → Dập hình → Phối bộ → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.



2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ Dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty TNHH Nhựa Chinli có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày 15. tháng 12 năm 2023 đến ngày 14. tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./HT

Noi nhận:

- Công ty TNHH Nhựa Chinli;
- Sở TN & MT BD;
- UBND thành phố Thuận An;
- Công Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T)



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI *(Kèm theo Giấy phép môi trường số 79/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, không xả ra môi trường).

Bản thỏa thuận xử lý nước thải ngày 02 tháng 01 năm 2022 (Phụ lục 03 Biên bản thỏa thuận xử lý nước thải ngày 24 tháng 04 năm 2023) giữa Công ty Cổ phần Việt Hương và Công ty TNHH Nhựa Chinli.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Khu sản xuất (Lô F1, F2, F3, F4):

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh nam khu vực xưởng F.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh nữ khu vực xưởng F.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực xưởng C.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực xưởng C.
- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực xưởng IP.
- Nguồn số 06: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực xưởng IP.
- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng khu sản xuất.
- Nguồn số 08: Nước thải từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ khu sản xuất.
- Nguồn số 09: Nước thải từ khu rửa tay khu vực xưởng C.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò gia nhiệt.

(Tổng lưu lượng phát sinh khoảng 17,92 m³/ngày.đêm).

1.1.2. Khu văn phòng chuyên gia (Lô H7):

- Nguồn số 11: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu văn phòng chuyên gia.
 - Nguồn số 12: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu văn phòng chuyên gia.
 - Nguồn số 13: Nước thải từ nhà bảo vệ khu văn phòng chuyên gia.
- (Tổng lưu lượng phát sinh khoảng 0,8 m³/ngày.đêm).



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Khu vực phòng chuyên gia (Lô H7): Nước thải từ các nhà vệ sinh (Nước thải từ bồn cầu, âu tiểu → Bể tự hoại 3 ngăn chống thấm + nước thải từ bồn rửa tay, dội sàn,...) → Thu gom → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Việt Hương tại 01 điểm trên đường 14A (Tọa độ điểm đầu nối nước thải X(m): 1210725; Y(m): 604925, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiếu 3°)..

1.2.2. Khu vực sản xuất (Lô F1, F2, F3, F4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh (Nước thải từ bồn cầu, âu tiểu → bể tự hoại 03 ngăn chống thấm + nước thải từ bồn rửa tay, dội sàn,...) → (1).

+ Nước thải từ khu rửa tay (nguồn số 09) → (2).

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt (nguồn số 10) → (3).

+ (1), (2), (3) → Thiết bị tách rác thô → Bể điều hòa (15 m^3) → Bể Anoxic ($5,17\text{ m}^3$) → Bể Biofor ($23,39\text{ m}^3$) → Bể lắng ($9,41\text{ m}^3$) → Bể trung gian ($1,73\text{ m}^3$) → Bể khử trùng (6 m^3) → Bồn lọc áp lực (sỏi, cát, than) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường 14A (Tọa độ điểm đầu nối nước thải X(m): 1210896; Y(m): 604888 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiếu 3°).

(Bùn thải → Bể chứa bùn ($6,5\text{ m}^3$) → Thu gom xử lý theo quy định).

- Công suất thiết kế: $60\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Dinh dưỡng, soda, PAC, Polymer, Javen.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dùng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm từ các bể lưu chứa lên bể điều hòa rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và l้าง loại bỏ các chất bẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra của bồn lọc áp lực và tại các vị trí khác của hệ thống xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Nhiệt độ, pH, COD, BOD₅, TSS, Tổng N, Tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Các thông số có trong nước thải phải đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Việt Hương trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Việt Hương, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Việt Hương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào

không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Việt Hương và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022,

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 79/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ khu vực bàn cân nguyên vật liệu, hóa chất – xưởng B.
- Nguồn số 02: Bụi từ máy trộn liệu 1 – Xưởng A.
- Nguồn số 03: Bụi từ máy trộn liệu 2 – Xưởng A.
- Nguồn số 04: Bụi từ máy chà nhám – Xưởng B.
- Nguồn số 05: Bụi từ máy trộn liệu 1 – Xưởng E.
- Nguồn số 06: Bụi từ máy trộn liệu 2 – Xưởng E.
- Nguồn số 07: Bụi từ máy trộn liệu 3 – Xưởng E.
- Nguồn số 08: Khí thải lò nhiệt 1 - Nhà lò nhiệt.
- Nguồn số 09: Khí thải lò nhiệt 2 - Nhà lò nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	X(m)	Y(m)
1	Số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phoi liệu, nạp trộn liệu và chà nhám tại xưởng A - B (Nguồn số 01 - 04).	1210768	604957
2	Số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phoi liệu, nạp trộn liệu và chà nhám tại xưởng A - B (Nguồn số 01 - 04).	1210769	604961
3	Số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp trộn liệu tại xưởng E (Nguồn số 05 - 07).	1210900	604947
4	Số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp trộn liệu tại xưởng E (Nguồn số 05 - 07).	1210898	604947
5	Số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò nhiệt (Nguồn số 08 - 09).	1210799	604946

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 2.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 600 mm, cao 14 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 600 mm, cao 14 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 400 mm, cao 7,6 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có kích thước Dài x Rộng = 400 mm x 240 mm, cao 7,8 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 500 mm, cao 12 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 1 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
II	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện.
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		

4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 - 04: Bụi phát sinh từ các bàn cân, phôi liệu và tại các máy trộn nguyên liệu, máy chà nhám tại xưởng A - B được thu gom, xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải và xả ra môi trường qua 02 ống thải đường kính 600 mm, cao 14m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 01 - 02).

- Nguồn số 05 - 07: Bụi tại các máy trộn nguyên liệu tại xưởng E được thu gom, xử lý bằng công nghệ lọc bụi túi vải và xả ra môi trường qua 02 ống thải gồm 01 ống thoát có đường kính 400 mm, cao 7,6 m tính từ mặt đất và 01 ống thoát kích thước Dài x Rộng = 400 mm x 240 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 03 - 04).

- Nguồn số 08-09: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò gia nhiệt được dẫn qua bộ thu hồi nhiệt nhằm tận thu phần nhiệt từ dòng khí để tiết kiệm nhiên liệu đốt bằng bộ thu hồi nhiệt nước. Còn dòng khí sẽ hình thành luồng hơi lên trên thông qua đường ống và quạt hút dần đến tháp hấp thụ để xử lý. Dòng khí sau xử lý sẽ thoát ra môi trường qua ống thoát có đường kính 500 mm, chiều cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 05).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom từ nguồn số 01, 02, 03, 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút (số lượng 5, kích thước chụp hút 1,9 m x 0,9 m x 0,8 m)/Ống hút (số lượng 1, kích thước ống hút D = 400 mm) → Đường ống → Quạt hút (02 quạt với lưu lượng 24.000 m³/giờ/quạt) → Hệ thống lọc bụi túi vải (số lượng 2, kích thước lọc bụi túi vải 1,2 m x 1,2 m x 8 m) → Khí thải thoát ra môi trường qua ống thải (số lượng 2, kích thước D600, chiều cao 14m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (thu gom từ nguồn số 05, 06, 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút (số lượng 2 ống kích thước D = 300 mm và 01 ống D = 400 mm) → Đường ống → Quạt hút (02 quạt với lưu lượng 18.000 m³/giờ và 2.800 m³/giờ) → Hệ thống lọc bụi túi vải (số lượng 2, kích thước lọc bụi túi vải 1,4 m x 1,2 m x 4,48 m và 1,3 m x 1 m x 3 m) →

Khí thải thoát ra môi trường qua 02 ống thải (01 ống thải có kích thước D = 400 mm, chiều cao 7,6 m và 01 ống thải có kích thước D x R = 0,4 m x 0,24 m, cao 7,8 m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (thu gom từ nguồn số 08, 09):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt (kích thước 1,4 m x 1,4 m x 3 m) → Quạt hút (lưu lượng 4.500 m³/giờ) → Tháp hấp thụ (kích thước 2,0 m x 1,5 m x 1,5 m) → Khí thải thoát ra môi trường qua 01 ống thải (D = 500 mm, chiều cao 12 m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa; các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02: công suất thiết kế 20.800 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt: công suất thiết kế 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo nội dung mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A phụ lục này và phải ngưng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trong trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 79./GPMT-BQL ngày 16 tháng 12 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ máy trộn 1 (xưởng A).
- Nguồn số 02: từ máy trộn 2 (xưởng A).
- Nguồn số 03: từ máy cán 1 (xưởng A).
- Nguồn số 04: từ máy cán 2 (xưởng A).
- Nguồn số 05: từ máy cán 3 (xưởng A).
- Nguồn số 06: từ máy cán 4 (xưởng A).
- Nguồn số 07: Từ máy hấp đùn 1 (xưởng A).
- Nguồn số 08: Từ máy hấp đùn 2 (xưởng A).
- Nguồn số 09: Từ máy hấp đùn 3 (xưởng A).
- Nguồn số 10: Từ máy hấp đùn 4 (xưởng A).
- Nguồn số 11: Từ hệ thống xử lý bụi (xưởng A - B).
- Nguồn số 12: Từ máy mài thô (xưởng B).
- Nguồn số 13: Từ máy chà nhám (xưởng B).
- Nguồn số 14: Từ máy cán 1 (xưởng B)
- Nguồn số 15: Từ máy cán 2 (xưởng B)
- Nguồn số 16: Từ máy nén khí (xưởng B).
- Nguồn số 17: Từ máy trộn (xưởng E).
- Nguồn số 18: Từ máy cán 1 (xưởng E).
- Nguồn số 19: Từ máy cán 2 (xưởng E).
- Nguồn số 20: Từ máy cán 3 (xưởng E).
- Nguồn số 21: Từ máy cán 4 (xưởng E).
- Nguồn số 22: Từ máy hấp đùn 1 (xưởng E).
- Nguồn số 23: Từ máy hấp đùn 2 (xưởng E).
- Nguồn số 24: Từ máy hấp đùn 3 (xưởng E).
- Nguồn số 25: Từ hệ thống xử lý bụi (xưởng E).
- Nguồn số 26: Từ máy dập tự động (xưởng D).

- Nguồn số 27: Từ khu vực lò gia nhiệt 1 triệu Kcal/giờ (lò 1).
- Nguồn số 28: Từ khu vực lò gia nhiệt 1 triệu Kcal/giờ (lò 2).
- Nguồn số 29: Từ máy phát điện (nhà máy phát điện).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1210769; Y = 604951.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1210769; Y = 604942.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1210776; Y = 604948.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1210779; Y = 604949.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1210778; Y = 604947.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1210778; Y = 604942.
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1210791; Y = 604944.
- Nguồn số 08: tọa độ: X = 1210788; Y = 604945.
- Nguồn số 09: tọa độ: X = 1210789; Y = 604936.
- Nguồn số 10: tọa độ: X = 1210799; Y = 604941.
- Nguồn số 11: tọa độ: X = 1210769; Y = 604958.
- Nguồn số 12: tọa độ: X = 1210793; Y = 604960.
- Nguồn số 13: tọa độ: X = 1210803; Y = 604958.
- Nguồn số 14: tọa độ: X = 1210812; Y = 604955.
- Nguồn số 15: tọa độ: X = 1210817; Y = 604954.
- Nguồn số 16: tọa độ: X = 1210781; Y = 604980.
- Nguồn số 17: tọa độ: X = 1210899; Y = 604941.
- Nguồn số 18: tọa độ: X = 1210893; Y = 604943.
- Nguồn số 19: tọa độ: X = 1210879; Y = 604949.
- Nguồn số 20: tọa độ: X = 1210885; Y = 604937.
- Nguồn số 21: tọa độ: X = 1210882; Y = 604938.
- Nguồn số 22: tọa độ: X = 1210882; Y = 604945.
- Nguồn số 23: tọa độ: X = 1210894; Y = 604942.
- Nguồn số 24: tọa độ: X = 1210896; Y = 604934.
- Nguồn số 25: tọa độ: X = 1210899; Y = 604948.
- Nguồn số 26: tọa độ: X = 1210869; Y = 604911.
- Nguồn số 27: tọa độ: X = 1210804; Y = 604922.

- Nguồn số 28: tọa độ: X = 1210906; Y = 604919.

- Nguồn số 29: tọa độ: X = 1210906; Y = 604925.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn.

- Đảm bảo độ cân bằng của máy, thiết bị trong quá trình lắp đặt, vận hành.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo nhu thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân.

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn W

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gói lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bao đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ
 SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 79./GPMT-BQL ngày 16 tháng 12 năm 2023
 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	112
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	4.864
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	800
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	60
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	42
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	24
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	1,2
8	Cặn sơn thải	Lỏng	08 01 02	KS	80
9	Peroxit thải	Rắn	19 09 03	NH	1.220
10	Keo thải	Rắn	08 03 02	KS	2
Tổng cộng					7.204

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa EVA thải (lớp màng bên ngoài, biên tâm EVA)	Rắn	03 02 12	TT-R	212.295
2	Nilong	Rắn	18 01 06	TT-R	528
3	Quai dép thải	Rắn	03 02 12	TT-R	241
4	Thùng carton	Rắn	18 01 05	TT-R	666
5	Pallet thải	Rắn	18 01 07	TT-R	60

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
6	Giấy văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	12
7	Tro thải	Rắn	04 02 06	TT	6.400
8	Bùn thải từ HTXL nước thải không chứa chất thải nguy hại	Bùn	-	TT	9.360
Tổng cộng					229.562

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	35.880

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có nền chống thấm, mái che, tường bao, có rãnh rốn thoát nước và có dán nhãn chất thải nguy hại theo đúng quy định. Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 81,452 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có nền cao chống thấm, vách tường và tôn, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm. Kho chứa được xây dựng chắc chắn theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa 90L có nắp, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 79.../GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./